

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ GẠO CHO HỌC SINH, HỌC VIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KÌ I (ĐỢT 1)
NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
Phần I	UBND CẤP XÃ	29.318	14.034	15.284	-	15	2	893,460	2,760	890,700	
1	XÃ BA DINH	336	206	130	-	15	2	10,320	0,210	10,110	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Ba Dinh	54		54		15	2	1,620	-	1,620	
	Trường Tiểu học Ba Dinh	16		16		15	3	0,720	-	0,720	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	116	116			15	2	3,480		3,480	
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	90	90			15	2	2,700		2,700	
	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	60		60		15	2	1,800	0,210	1,590	
2	XÃ BA ĐỘNG	126	-	126	-	15	2	4,350	-	4,350	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Ba Thành	88		88		15	2	2,640		2,640	
	Trường Tiểu học Ba Thành	38		38		15	3	1,710		1,710	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
3	XÃ BA TÔ	422	-	422	-	15	2	13,455	-	13,455	
	CẤP TIỂU HỌC										

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
<i>1</i>	<i>2</i>	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường Tiểu học Ba Tô	160		160		15	2	4,800		4,800	
	Trường Tiểu học Ba Tô	25		25		15	3	1,125		1,125	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường TH&THCS Ba Nam	24		24		15	2	0,720		0,720	
	Trường TH và THCS Ba Lễ	47		47		15	2	1,410		1,410	
	Trường TH và THCS Ba Lễ	28		28		15	3	1,260		1,260	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS Ba Tô	70		70		15	2	2,100		2,100	
	Trường TH&THCS Ba Nam	33		33		15	2	0,990		0,990	
	Trường TH và THCS Ba Lễ	35		35		15	2	1,050		1,050	
4	XÃ BA TƠ	330	280	50	-	15	2	10,140	-	10,140	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS Ba Bích	26		26		15	2	0,780		0,780	
	Trường TH&THCS Ba Bích	16		16		15	3	0,720		0,720	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS							-			
	Trường TH&THCS Ba Bích	8		8		15	2	0,240	-	0,240	
	Trường PTDTNT THCS Ba Tơ	280	280			15	2	8,400		8,400	
5	XÃ BA VÌ	381	-	381	-	15	9	11,805	-	11,805	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH và THCS Ba Ngạc	60		60		15	2	1,800		1,800	
	Trường TH và THCS Ba Tiêu	90		90		15	2	2,700		2,700	
	Trường TH và THCS Ba Tiêu	25		25		15	3	1,125		1,125	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường Tiểu học Ba Vì	65		65		15	2	1,950		1,950	
	CẤP THCS							-			
	Trường TH và THCS Ba Ngạc	30		30		15	2	0,900		0,900	
	Trường TH và THCS Ba Tiêu	85		85		15	2	2,550		2,550	
	Trường THCS Ba Vì	26		26		15	2	0,780		0,780	
6	XÃ BA VINH	212	-	212	-	15	2	6,360	-	6,360	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH và THCS Ba Vinh	212		212		15	2	6,360		6,360	
7	XÃ BA XA	377	180	197	-	15	2	11,805	0,270	11,535	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Ba Xa	164		164		15	2	4,920		4,920	
	Trường Tiểu học Ba Xa	33		33		15	3	1,485		1,485	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBT THCS Ba Xa	180	180			15	2	5,400	0,270	5,130	
8	XÃ ĐẶNG THÙY TRÂM	393	315	78	-	15	2	11,790	-	11,790	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	175	175			15	2	5,250	0,000	5,250	
	Trường TH và THCS Ba Khâm	40		40		15	2	1,200		1,200	
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	140	140			15	2	4,200	-	4,200	
	Trường TH và THCS Ba Khâm	38		38		15	2	1,140		1,140	
9	ĐẶC KHU LÝ SƠN	15	-	15	-	15	2	0,450	-	0,450	-
	CẤP THCS										
	Trường THCS An Vĩnh	15		15		15	2	0,450		0,450	
10	XÃ CÀ ĐAM	195	170	25	-	15	2	5,850	-	5,850	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS Trà Tân (TH)	15		15		15	2	0,450		0,450	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi (TH)	104	104			15	2	3,120		3,120	
	CẤP THCS							-			
	Trường TH&THCS Trà Tân	10		10		15	2	0,300		0,300	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	66	66			15	2	1,980		1,980	
11	XÃ TÂY TRÀ	1.494	1.069	425	-	15	2	44,820	0,090	44,730	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Trà Phong	205		205		15	2	6,150		6,150	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường Tiểu học Trà Xinh	220		220		15	2	6,600		6,600	
	Trường PTDTBT TH Sơn Trà	153	153			15	2	4,590		4,590	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà (TH)	160	160			15	2	4,800		4,800	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS Trương Ngọc Khang	142	142			15	2	4,260	0,090	4,170	
	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà	100	100			15	2	3,000		3,000	
	Trường PTDTBT THCS Trà Xinh	160	160			15	2	4,800		4,800	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà	122	122			15	2	3,660		3,660	
	Trường PT DTNT THCS Tây Trà	232	232			15	2	6,960		6,960	
12	XÃ TÂY TRÀ BÔNG	1.154	1.154	-	-	15	2	34,620	0,390	34,230	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDTBT TH Trà Tây	170	170			15	2	5,100		5,100	
	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà	220	220			15	2	6,600		6,600	
	Trường PTDTBT TH&THCS số 1 Hương Trà (TH)	204	204			15	2	6,120		6,120	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây (TH)	78	78			15	2	2,340		2,340	
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	125	125			15	2	3,750		3,750	
	Trường PTDTBT TH& THCS số 1 Hương Trà	152	152			15	2	4,560		4,560	
	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà	130	130			15	2	3,900	0,360	3,540	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây	75	75			15	2	2,250	0,030	2,220	
13	XÃ THANH BÔNG	853	853	-	-	15	2	25,590	-	25,590	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Thanh	240	240			15	2	7,200		7,200	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm (TH)	50	50			15	2	1,500		1,500	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp (TH)	175	175			15	2	5,250		5,250	
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	173	173			15	2	5,190		5,190	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm	85	85			15	2	2,550		2,550	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp	130	130			15	2	3,900		3,900	
14	XÃ TRÀ BÔNG	1.020	768	252	-	15	2	30,600	-	30,600	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Trà Sơn	252		252		15	2	7,560		7,560	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy (TH)	165	165			15	2	4,950		4,950	
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBT THCS Trà Sơn	210	210			15	2	6,300		6,300	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy	145	145			15	2	4,350		4,350	
	Trường THCS DTNT Trà Bông	248	248			15	2	7,440		7,440	
15	XÃ ĐÔNG TRÀ BÔNG	18	18	-	-	15	2	0,540	-	0,540	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Trà Giang	18	18			15	2	0,540		0,540	
16	XÃ SƠN TÂY	1.187	1.187	-	-	15	2	37,320	-	37,320	-
	CẤP TIỂU HỌC									-	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	235	235			15	2	7,050		7,050	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	30	30			15	3	1,350		1,350	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long	142	142			15	2	4,260		4,260	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long	28	28			15	3	1,260		1,260	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	89	89			15	2	2,670		2,670	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	56	56			15	3	2,520		2,520	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	155	155			15	2	4,650		4,650	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long	120	120			15	2	3,600		3,600	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	132	132			15	2	3,960		3,960	
	Trường PTDTNT THCS Sơn Tây	200	200			15	2	6,000		6,000	
17	XÃ SƠN TÂY HẠ	749	545	204	-	15	2	23,430	-	23,430	-
	CẤP TIỂU HỌC									-	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	184	184			15	2	5,520		5,520	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	29	29			15	3	1,305		1,305	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg giao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	139	139			15	2	4,170		4,170	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	19	19			15	3	0,855		0,855	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường Trường TH&THCS Sơn Tinh	105		105		15	2	3,150		3,150	
	Trường Trường TH&THCS Sơn Tinh	16		16		15	3	0,720		0,720	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	84	84			15	2	2,520		2,520	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	90	90			15	2	2,700		2,700	
	Trường Trường TH&THCS Sơn Tinh	83		83		15	2	2,490		2,490	
18	XÃ SƠN TÂY THƯỢNG	817	817	-	-	15	2	26,265	-	26,265	-
	CẤP TIỂU HỌC									-	
	Trường PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	110	110			15	2	3,300		3,300	
	Trường PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	50	50			15	3	2,250		2,250	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	98	98			15	2	2,940		2,940	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	49	49			15	3	2,205		2,205	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	94	94			15	2	2,820		2,820	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	18	18			15	3	0,810		0,810	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	151	151			15	2	4,530		4,530	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	147	147			15	2	4,410		4,410	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	100	100			15	2	3,000		3,000	
19	XÃ SƠN HÀ	876	-	876	-	15	2	26,280	-	26,280	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH TT Di Lăng số I	70		70		15	2	2,100		2,100	
	Trường TH TT Di Lăng số II	93		93		15	2	2,790		2,790	
	Trường TH Sơn Thượng	81		81		15	2	2,430		2,430	
	Trường TH&THCS Sơn Bao	75		75		15	2	2,250		2,250	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS TT Di Lăng	182		182		15	2	5,460		5,460	
	Trường PTDTNT THCS huyện Sơn Hà	280		280		15	2	8,400		8,400	
	Trường TH&THCS Sơn Bao	95		95		15	2	2,850		2,850	
20	XÃ SƠN HẠ	333	-	333	-	15	2	9,990	-	9,990	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH Sơn Hạ I	20		20		15	2	0,600		0,600	
	Trường TH Sơn Hạ II	25		25		15	2	0,750		0,750	
	Trường TH&THCS Sơn Nham	60		60		15	2	1,800		1,800	
	Trường TH&THCS Sơn Nham II	60		60		15	2	1,800		1,800	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS Sơn Hạ	13		13		15	2	0,390		0,390	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg giao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường TH&THCS Sơn Nham	120		120		15	2	3,600		3,600	
	Trường TH&THCS Sơn Nham II	35		35		15	2	1,050		1,050	
21	XÃ SƠN KỲ	482	225	257	-	15	2	14,460	-	14,460	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH Sơn Kỳ	120		120		15	2	3,600		3,600	
	Trường PTDTBT TH Sơn Ba	225	225			15	2	6,750		6,750	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS Sơn Ba	137		137		15	2	4,110		4,110	
22	XÃ SƠN LINH	171	-	171	-	15	2	5,130	-	5,130	
	BẬC TIỂU HỌC										
	Trường TH Sơn Cao	35		35		15	2	1,050		1,050	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS Sơn Cao	19		19		15	2	0,570		0,570	
	Trường THCS Sơn Linh	12		12		15	2	0,360		0,360	
	Trường TH&THCS Sơn Giang	105		105		15	2	3,150		3,150	
23	XÃ SƠN THỦY	442	-	442	-	15	2	13,260	-	13,260	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS Sơn Hải	107		107		15	2	3,210		3,210	
	Trường TH&THCS Sơn Thủy	106		106		15	2	3,180		3,180	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường TH&THCS Sơn Trung	58		58		15	2	1,740		1,740	
	CẤP THCS							-			
	Trường TH&THCS Sơn Hải	63		63		15	2	1,890		1,890	
	Trường TH&THCS Sơn Thủy	28		28		15	2	0,840		0,840	
	Trường TH&THCS Sơn Trung	80		80		15	2	2,400		2,400	
24	XÃ SƠN MAI	103	88	15	-	15	2	3,240	-	3,240	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Long Mai	39	39			15	2	1,170		1,170	
	Trường Tiểu học Long Mai	10	10			15	3	0,450		0,450	HSBTDCTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường Tiểu học Long Sơn	14	14			15	2	0,420		0,420	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS Long Mai	15		15		15	2	0,450		0,450	
	Trường THCS Long Sơn	25	25			15	2	0,750		0,750	
25	XÃ MINH LONG	365	365	-	-	15	2	11,250	-	11,250	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn	75	75			15	2	2,250		2,250	
	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn	20	20			15	3	0,900		0,900	HSBTDCTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS							-			

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDTNT TH&THCS Minh Long	200	200			15	2	6,000		6,000	
	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn	70	70			15	2	2,100		2,100	
26	XÃ BÌNH MINH	6	6	-	-	15	2	0,180	-	0,180	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH và THCS Bình An	3	3			15	2	0,090		0,090	
	CẤP THCS							-			
	Trường TH và THCS Bình An	3	3			15	2	0,090		0,090	
27	XÃ NGỌC TỰ	301	-	301	-	15	2	9,030	-	9,030	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Kim Đồng	48		48		15	2	1,440		1,440	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS Kpă KLong	28		28		15	2	0,840		0,840	
	Trường PTDTBT THCS Đinh Núp	225		225		15	2	6,750		6,750	
28	XÃ ĐẮK MAR	14	-	14	-	15	2	0,420	-	0,420	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Bế Văn Đàn	14		14		15	2	0,420		0,420	
29	XÃ YA LY	181	-	181	-	15	2	5,430	-	5,430	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS xã Ya Ly	38		38		15	2	1,140		1,140	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg giao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo	66		66		15	2	1,980		1,980	
	CẤP THCS							-			
	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo	77		77		15	2	2,310		2,310	
30	XÃ ĐẮK SAO	665	665	-	-	15	2	20,325	-	20,325	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao 1	185	185			15	2	5,550		5,550	
	Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao 1	25	25			15	3	1,125		1,125	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao 2	175	175			15	2	5,250		5,250	
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao 1	145	145			15	2	4,350		4,350	
	Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao 2	135	135			15	2	4,050		4,050	
31	XÃ IA DAL	540	-	540	-	15	2	16,200	0,360	15,840	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học - THCS Hùng Vương	320		320		15	2	9,600	0,360	9,240	
	CẤP THCS							-			
	Trường Tiểu học - THCS Hùng Vương	220		220		15	2	6,600		6,600	
32	XÃ KON BRAIH	224	-	224	-	30	2	6,720	-	6,720	
	CẤP THCS										
	Trường THCS Đăk Tờ Re	29		29		15	2	0,870		0,870	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường THCS Đắc Ruồng	195		195		15	2	5,850		5,850	
33	XÃ RỜ KƠI	122	-	122	-	30	2	3,660	-	3,660	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học xã Rờ Kơi	66		66		15	2	1,980		1,980	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS xã Rờ Kơi	56		56		15	2	1,680		1,680	
34	XÃ MÔ RAI	495	150	345	-	60	2	14,850	0,165	14,685	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	150	150			15	2	4,500		4,500	
	Trường Tiểu học và THCS Võ Nguyên Giáp	111		111		15	2	3,330	0,105	3,225	
	CẤP THCS							-			
	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Huệ	130		130		15	2	3,900		3,900	
	Trường Tiểu học và THCS Võ Nguyên Giáp	104		104		15	2	3,120	0,060	3,060	
35	XÃ ĐẮK TỜ KAN	950	-	950	-	90	2	30,330	-	30,330	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS Chu Văn An	102		102		15	2	3,060		3,060	
	Trường TH&THCS Chu Văn An	5		5		15	3	0,225		0,225	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường TH&THCS Trương Định	291		291		15	2	8,730		8,730	
	Trường TH&THCS Trương Định	117		117		15	3	5,265		5,265	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gao đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gao tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gao đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP THCS							-			
	Trường TH &THCS Chu Văn An	94		94		15	2	2,820		2,820	
	Trường TH&THCS Trương Định	341		341		15	2	10,230		10,230	
36	XÃ TU MƠ RỘNG	1.313	-	1.313	-	15	2	39,390	-	39,390	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Kim Đồng	515		515		15	2	15,450		15,450	
	Trường PTDTBT TH-THCS xã Tu Mơ Rông	136		136		15	2	4,080		4,080	
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBT TH-THCS xã Tu Mơ Rông	99		99		15	2	2,970		2,970	
	Trường PTDT BT THCS Kpă KLong	563		563		15	2	16,890		16,890	
37	XÃ ĐẮK LONG	1.043	1.043	-	-	15	2	31,290	0,015	31,275	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH xã Đắk Long	518	518			15	2	15,540		15,540	
	CẤP THCS							-			
	Trường PT DTBT THCS xã Đắk Long	525	525			15	2	15,750	0,015	15,735	
38	XÃ ĐẮK RVE	516	-	516	-	15	2	15,525	-	15,525	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học ĐăkRve	14		14		15	2	0,420		0,420	
	Trường Tiểu học ĐăkRve	3		3		15	3	0,135		0,135	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDT BT-TH Đắk Pnè	189		189		15	2	5,670		5,670	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS Đắk Rve	150		150		15	2	4,500		4,500	
	Trường PTDTBT-THCS Đắk Pnè	160		160		15	2	4,800		4,800	
39	XÃ ĐẮK TÔ	257	-	257	-	15	2	7,710	-	7,710	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH-THCS Pô Kô	27		27		15	2	0,810		0,810	
	CẤP THCS							-			
	Trường TH-THCS Pô Kô	230		230		15	2	6,900		6,900	
40	XÃ IA TƠI	657	-	657	-	15	2	19,710	0,420	19,290	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành	260		260		15	2	7,800		7,800	
	Trường TH-THCS Nguyễn Du	110		110		15	2	3,300		3,300	
	Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc	27		27		15	2	0,810		0,810	
	CẤP THCS							-			
	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành	180		180		15	2	5,400	0,420	4,980	
	Trường TH-THCS Nguyễn Du	70		70		15	2	2,100		2,100	
	Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc	10		10		15	2	0,300		0,300	
41	XÃ ĐẮK PLÔ	490	-	490	-	15	2	15,135	0,060	15,075	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS Đăk Plô	27		27		15	2	0,810		0,810	
	Trường TH&THCS Đăk Man	70		70		15	2	2,100		2,100	
	Trường TH&THCS Đăk Nhoong	117		117		15	2	3,510	0,060	3,450	
	Trường TH&THCS Đăk Nhoong	29		29		15	3	1,305		1,305	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS							-			
	Trường TH&THCS Đăk Plô	45		45		15	2	1,350		1,350	
	Trường TH&THCS Đăk Man	70		70		15	2	2,100		2,100	
	Trường TH-THCS Đăk Nhoong	132		132		15	2	3,960		3,960	
42	XÃ SA BÌNH	413	-	413	-	15	2	12,390	-	12,390	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	39		39		15	2	1,170		1,170	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS Phan Đình Phùng	164		164		15	2	4,920		4,920	
	Trường TH-THCS xã Sa Bình	210		210		15	2	6,300		6,300	
43	XÃ MĂNG ĐEN	344	-	344	-	15	2	10,320	-	10,320	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học thị trấn Măng Đen	35		35		15	2	1,050		1,050	
	Trường PTDTBT TH Măng Cành	58		58		15	2	1,740		1,740	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg giao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường Tiểu học và THCS Đắk Tăng	73		73		15	2	2,190		2,190	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS thị trấn Măng Đen	18		18		15	2	0,540		0,540	
	Trường THCS Măng Cành	68		68		15	2	2,040		2,040	
	Trường Tiểu học và THCS Đắk Tăng	92		92		15	2	2,760		2,760	
44	XÃ KON PLÔNG	868	868	-	-	15	2	26,040	0,540	25,500	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDTBT Tiểu học Kon Plông	220	220			15	2	6,600	0,540	6,060	
	Trường PTDTBT Tiểu học Ngọc Tem	228	228			15	2	6,840		6,840	
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBT THCS Kon Plông	200	200			15	2	6,000		6,000	
	Trường PTDTBT THCS Ngọc Tem	220	220			15	2	6,600		6,600	
45	XÃ SA LOONG	128	-	128	-	15	2	3,840	-	3,840	
	CẤP THCS										
	Trường TH-THCS Sa Loong	128		128		15	2	3,840		3,840	
46	XÃ ĐẮK KÔI	487	130	357	0	15	2	14,610	-	14,610	
	CẤP TIỂU HỌC	0									
	Trường Tiểu học Đắk Kôi	120		120		15	2	3,600		3,600	
	Trường Tiểu học Đắk Tơ Lung	97		97		15	2	2,910		2,910	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBT - THCS Đắk Tơ Lung	140		140		15	2	4,200		4,200	
	Trường PTDTBT-THCS Đắk Kôi	130	130			15	2	3,900		3,900	
47	XÃ MĂNG RI	779	779	0	0	15	2	24,960	-	24,960	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDT BT TH-THCS Tê Xăng	61	61			15	2	1,830		1,830	
	Trường PTDT BT TH-THCS Tê Xăng	22	22			15	3	0,990		0,990	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDT BT TH-THCS Măng Ri	52	52			15	2	1,560		1,560	
	Trường PTDT BT TH-THCS Măng Ri	18	18			15	3	0,810		0,810	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Lây	134	134			15	2	4,020		4,020	
	Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Lây	33	33			15	3	1,485		1,485	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Yêu	88	88			15	2	2,640		2,640	
	Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Yêu	22	22			15	3	0,990		0,990	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDT BT TH-THCS Văn Xuôi	54	54			15	2	1,620		1,620	
	Trường PTDT BT TH-THCS Văn Xuôi	11	11			15	3	0,495		0,495	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDT BT TH-THCS Tê Xăng	52	52			15	2	1,560		1,560	
	Trường PTDT BT TH-THCS Măng Ri	32	32			15	2	0,960		0,960	
	Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Lây	53	53			15	2	1,590		1,590	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Yêu	75	75			15	2	2,250		2,250	
	Trường PTDT BT TH-THCS Văn Xuôi	72	72			15	2	2,160		2,160	
48	XÃ NGỌC RÉO	375	-	375	-	15	2	11,250	-	11,250	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH xã Ngọc Réo	65		65		15	2	1,950		1,950	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS xã Ngọc Réo	223		223		15	2	6,690		6,690	
	Trường TH-THCS Nguyễn Trãi	87		87		15	2	2,610		2,610	
49	XÃ ĐẮK UI	132	-	132	-	15	2	3,960	-	3,960	
	CẤP TIỂU HỌC	0									
	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	41		41		15	2	1,230		1,230	
	CẤP THCS										
	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	91		91		15	2	2,730		2,730	
50	XÃ KON ĐÀO	377	-	377	-	15	2	11,310	-	11,310	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	17		17		15	2	0,510		0,510	
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS Đặng Thùy Trâm	55		55		15	2	1,650		1,650	
	Trường TH-THCS Lê Lợi	305		305		15	2	9,150		9,150	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
51	XÃ ĐẮK PÉK	465	-	465	-	15	2	14,130	-	14,130	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Kim Đồng	42		42		15	2	1,260		1,260	
	Trường Tiểu học Kim Đồng	3		3		15	3	0,135		0,135	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	110		110		15	2	3,300		3,300	
	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	142		142		15	2	4,260		4,260	
	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	9		9		15	3	0,405		0,405	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS							-			
	Trường THCS Xã Đăk Pék	42		42		15	2	1,260		1,260	
	Trường THCS Chu Văn An	65		65		15	2	1,950		1,950	
	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	52		52		15	2	1,560		1,560	
52	XÃ ĐẮK RƠ WA	374	-	374	-	15	2	11,220	0,060	11,160	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Bế Văn Đàn	176		176		15	2	5,280		5,280	
	CẤP THCS										
	Trường TH-THCS ĐăkBlá	148		148		15	2	4,440	0,060	4,380	
	Trường TH-THCS Đăk Rơ Wa	50		50		15	2	1,500		1,500	
53	XÃ DỤC NÔNG	834	404	430	-	15	2	26,025	-	26,025	
	CẤP TIỂU HỌC										

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Tiểu học Kim Đồng	127		127		15	2	3,810		3,810	
	Tiểu học Kim Đồng	34		34		15	3	1,530		1,530	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường Tiểu học Đắk Ang	236		236		15	2	7,080		7,080	
	Trường Tiểu học Đắk Ang	33		33		15	3	1,485		1,485	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDTBT THCS Ngô Quyền	404	404			15	2	12,120		12,120	
54	XÃ ĐẮK MÔN	287	-	287	-	30	2	8,610	0,000	8,610	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH và THCS Nguyễn Du	87		87		15	2	2,610		2,610	
	CẤP THCS							-			
	Trường TH và THCS Nguyễn Du	200		200		15	2	6,000		6,000	
55	XÃ XỐP	377	-	377	-			11,310	0,060	11,250	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS xã Xốp	179		179		15	2	5,370		5,370	
	CẤP THCS							-			
	Trường TH&THCS Nguyễn Huệ	145		145		15	2	4,350	0,060	4,290	
	Trường TH&THCS xã Xốp	53		53		15	2	1,590		1,590	
56	XÃ MĂNG BÚT	899	899	-	-			26,970	0,000	26,970	
	CẤP TIỂU HỌC										

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDT BT Cấp 1,2 Măng Bút 1	139	139			15	2	4,170		4,170	
	Trường PTDT BT Cấp 1,2 Măng Bút 2	85	85			15	2	2,550		2,550	
	Trường Tiểu học Đắk Ring	132	132			15	2	3,960		3,960	
	Trường Tiểu học Đắk Nền	110	110			15	2	3,300		3,300	
	CẤP THCS							-			
	Trường PTDT BT Cấp 1,2 Măng Bút 1	101	101			15	2	3,030		3,030	
	Trường PTDT BT Cấp 1,2 Măng Bút 2	70	70			15	2	2,100		2,100	
	Trường PTDT BT THCS Đắk Nền	130	130			15	2	3,900		3,900	
	Trường PTDT BT THCS Đắk Ring	132	132	-	-	15	2	3,960		3,960	
57	XÃ NGỌC LINH	850	850	-	-		2	26,370	0,120	26,250	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PT DTBT TH&THCS Ngọc Linh	208	208			15	2	6,240		6,240	
	Trường PT DTBT TH&THCS Ngọc Linh	58	58			15	3	2,610		2,610	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PT DTBT TH&THCS Mường Hoong	138	138			15	2	4,140		4,140	
	CẤP THCS							-			
	Trường PT DTBT TH&THCS Ngọc Linh	202	202			15	2	6,060		6,060	
	Trường PT DTBT TH&THCS Mường Hoong	244	244			15	2	7,320	0,120	7,200	
58	XÃ ĐẮK PXI	704	0	704	0		2	21,120		21,120	
	CẤP TIỂU HỌC										

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường TH xã Đắk Pxi	190		190		15	2	5,700		5,700	
	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành	15		15		15	2	0,450		0,450	
	CẤP THCS							-			
	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành	326		326		15	2	9,780		9,780	
	Trường THCS xã Đắk Pxi	173		173		15	2	5,190		5,190	
Phần II	KHỐI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ	10.485	3.095	205	7.185	15	2	314,550	4,485	310,065	
1	Trường PT DTNT THPT tỉnh Quảng Ngãi	495			495	15	2	14,850		14,850	Phường Nghĩa Lộ
2	Trường THPT Phạm Kiệt	412			412	15	2	12,360		12,360	Xã Bà Vĩ
3	Trường THPT Ba Tơ	720			720	15	2	21,600	0,210	21,390	Xã Ba Tơ
4	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	30			30	15	2	0,900		0,900	Xã Thiện Tín
5	Trường THPT Minh Long	95			95	15	2	2,850	0,060	2,790	Xã Sơn Mai
6	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	661			661	15	2	19,830	0,945	18,885	Xã Sơn Tây
7	Trường THPT Sơn Hà	490			490	15	2	14,700	0,660	14,040	Xã Sơn Hà
8	Trường THPT Quang Trung	435			435	15	2	13,050	0,240	12,810	Xã Sơn Hạ
9	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	520		190	330	15	2	15,600	0,435	15,165	Xã Sơn Kỳ
10	Trường THPT Tây Trà	509			509	15	2	15,270	0,360	14,910	Xã Tây Trà
11	Trường THPT Trà Bồng	510			510	15	2	15,300	0,600	14,700	Xã Trà Bồng
12	Trường THPT Ba Gia	2			2	15	2	0,060		0,060	Xã Ba Gia
13	Trường THCS và THPT Phó Mục Gia	15			15	15	2	0,450		0,450	Xã Đông Trà Bồng

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gao)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
14	Trường THPT Chuyên Lê Khiết	3			3	15	2	0,090		0,090	Phường Nghĩa Lộ
15	Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Ba Tơ	50			50	15	2	1,500		1,500	Xã Ba Tơ
16	Trường PT DTNT THPT Đắk Glei	490	380		110	15	2	14,700	-	14,700	Xã Đắk Pék
17	Trường PTDTNT THPT Măng Đen	488	380		108	15	2	14,640	0,08	14,565	Xã Măng Đen
18	Trường PT DTNT THPT Đắk Tô	360	307		53	15	2	10,800	0,12	10,680	Xã Đắk Tô
19	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Rve							-			Xã Đắk Rve
	Cấp THCS	70	70			15	2	2,100	-	2,100	
	Cấp THPT	240	210		30	15	2	7,200	-	7,200	
20	Trường PT DTNT THPT Sa Thầy	470	320		150	15	2	14,100	-	14,100	Xã Sa Thầy
21	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	513	513			15	2	15,390	-	15,390	Phường Kon Tum
22	Trường PT DTNT THPT Ia Toi	297	237		60	15	2	8,910	-	8,910	Xã Ia Toi
23	Trường PT DTNT THPT Đắk Hà	350	280		70	15	2	10,500	-	10,500	Xã Đắk Hà
24	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	550	398		152	15	2	16,500	0,270	16,230	Xã Tu Mơ Rông
25	Trường THPT Trần Phú	350			350	15	2	10,500	0,240	10,260	Xã Đắk Pék
26	Trường THPT Lê Lợi	37			37	15	2	1,110	0,120	0,990	Phường Đắk Blá
27	Trường THPT Trần Hưng Đạo	4			4	15	2	0,120		0,120	Xã Đắk Hà
28	Trường THPT Phan Đình Phùng	45			45	15	2	1,350	0,030	1,320	Xã Kon Brail
29	Trường THPT Phan Chu Trinh	127			127	15	2	3,810		3,810	Xã Dục Nông
30	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	10			10	15	2	0,300		0,300	Xã Đắk Tô

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
31	Trường THPT Kon Tum	10			10	15	2	0,300		0,300	Phường Kon Tum
32	Trường THCS và THPT Liên Việt Kon Tum							-			Phường Đắk Bla
	Cấp THCS	3		3		15	2	0,090		0,090	
	Cấp THPT	1			1	15	2	0,030		0,030	
33	Trường THPT Nguyễn Trãi	25			25	15	2	0,750		0,750	Xã Bờ Y
34	Trường THCS và THPT Ngô Mây							-			Phường Đắk Cẩm
	Cấp THCS	12		12		15	2	0,360		0,360	
	Cấp THPT	54			54	15	2	1,620		1,620	
35	Trường THPT Trường Chinh	30			30	15	2	0,900	0,060	0,840	Phường Kon Tum
36	Trường THPT Duy Tân	18			18	15	2	0,540		0,540	Phường Đắk Cẩm
37	Trường THPT Nguyễn Huệ	28			28	15	2	0,840	0,060	0,780	Xã Sa Thầy
38	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	4			4	15	2	0,120		0,120	Phường Kon Tum
39	Trung tâm GDTX Kon Tum	290			290	15	2	8,700	-	8,700	Phường Kon Tum
40	Trung tâm GDNN-GDTX Đắk Hà	72			72	15	2	2,160	-	2,160	Xã Đắk Hà
41	Trung tâm GDNN-GDTX Đắk Tô	40			40	15	2	1,200	-	1,200	Xã Đắk Tô
42	Trung tâm GDNN-GDTX Tu Mơ Rông	80			80	15	2	2,400	-	2,400	Xã Tu Mơ Rông
43	Trung tâm GDNN-GDTX Đắk Glei	160			160	15	2	4,800	-	4,800	Xã Đắk Pék
44	Trung tâm GDNN-GDTX Ngọc Hồi	15			15	15	2	0,450	-	0,450	Xã Bờ Y
45	Trung tâm GDNN - GDTX Sa Thầy	137			137	15	2	4,110	-	4,110	Xã Sa Thầy

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng no trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
<i>I</i>	<i>2</i>	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
46	Trung tâm GDNN-GDTX Kon Rẫy	68			68	15	2	2,040	-	2,040	Xã Kon Brail
47	Trung tâm GDNN-GDTX Kon Plông	90			90	15	2	2,700	-	2,700	Xã Măng Đen
	Tổng cộng (phần I + phần II)	39.803	17.129	15.489	7.185	15	2	1.208,010	7,245	1.200,765	

